TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19-4-2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản, nợ chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quân.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Kim Anh.
Bà Lê Thị Bích Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mai Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022, về "*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản, nợ chung khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Tôn L, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị H1, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị H: Luật sư Bùi Bá D; địa chỉ: Số 43 Nguyễn Thái Học, thành phố K, tỉnh Quảng Nam.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Tôn Nữ Tiên H, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

+ Chị Tôn Nữ Diệu T, sinh năm 1991; Nơi ĐKHKTT: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Do bà Lê Thị H1, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam đại diện theo ủy quyền.

+ Ông Tôn A; Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

+ Ông Võ Ngọc T; Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

+ Ông Đinh Văn L; Địa chỉ: Đội 18, thôn N, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

+ Bà Lê Thị H2 (tên gọi khác: T), sinh năm 1975; Địa chỉ: Khu phố 8, thị trấn L, huyện B, tỉnh Quảng Nam.

Ông L, bà H1, bà H2 có mặt; Ông D, ông A, ông L, ông T, chị T và chị H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Tôn L trình bày:

Ông L và bà H1 tự nguyện kết hôn năm 1989, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện P. Thời gian đầu về chung sống với nhau giữa ông bà đã phát sinh mâu thuẫn do không hợp ý nhau, không có tiếng nói chung, sau đó vợ chồng thường xảy ra cãi vã. Nay vợ chồng phần ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng cũng không còn nên ông L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H1.

Về nuôi con chung, vợ chồng ông có 04 con chung là Tôn Nữ Tiên H, sinh ngày 10-02-1990, Tôn Nữ Diệu T, sinh ngày 10-01-1991, Tôn Thất P, sinh ngày 27-11-1999 và Tôn Thất C, sinh ngày 01-6-2001. Các con chung đều đã trưởng thành nên ông L không yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn.

Về chia tài sản, ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì bà H1 có yêu cầu chia. Nếu bà H1 yêu cầu chia tài sản thì giải quyết theo pháp luật và phải ly hôn bà H1 mới được chia tài sản. Về phần ruộng đất chia theo khẩu, bà H1 tự liên hệ cơ quan chức năng để làm thủ tục chia cắt. Đối với diện tích đất hơn 1.700m^2, nguồn gốc diện tích đất này là của cha mẹ ông để lại cho ông trước khi ông có vợ, sau đó theo Nghị định 64/NĐ-CP thì nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, đây là tài sản riêng của ông chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng, ông không đồng ý chia đối với phần tài sản này; tài sản này hiện nay ông được thừa kế riêng. Các khoản thu nhập khác của ông từ tháng 11/2020 đến nay đều là tài sản riêng của ông, bà H1 không liên quan, vì bà H1 đã bỏ nhà đi từ tháng 11/2020.

Về nợ chung, phần bà H1 kê khai nợ vàng của bà H2 ông không biết, ông cũng không mượn, bà H2 cũng không đưa vàng cho ông; hiện nay, không ai nợ vợ chồng ông, ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung, nếu bà H1 yêu cầu giải quyết nợ thì phải xem xét số nợ của bà T mà ông đã kê khai.

Việc bà H1 rút yêu cầu chia tài sản và nợ chung ông L không có ý kiến gì.

* Tại bản tự khai, đơn yêu cầu phân chia tài sản chung, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị H1 trình bày:

Về hôn nhân, bà H1 không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông L, vì ông L đưa ra yêu cầu ly hôn với lý do không chính đáng. Ông L đã ngoại tình và nhiều lần gây khó dễ cho bà, đe dọa, đánh đập, hành hung bà nên bà phải về nhà mẹ ruột của bà để ở chứ không phải tự nhiên bà bỏ nhà đi. Nếu ông L muốn ly hôn phải giải quyết chia tài sản cho bà.

Về nuôi con chung, vợ chồng bà có 04 con chung như ông L đã khai. Các con hiện nay đã trưởng thành nên bà không có ý kiến gì về con chung.

Về chia tài sản, bà và ông L có một số tài sản chung, quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà có yêu cầu chia tài sản chung và giải quyết nợ chung. Tuy nhiên, nay bà thấy việc giải quyết chia tài sản chung là chưa cần thiết, do đó, bà đã nộp đơn rút lại yêu cầu chia tài sản vào ngày 23/02/2023.

Về nợ chung, trước đây vợ chồng bà có mượn của em ruột bà là Lê Thị H2 10 chỉ vàng 24k đến nay vẫn chưa trả, số vàng này đã dùng để sửa nhà; Tuy nhiên, ông

L không đồng ý đây là nợ chung và vợ chồng bà chưa chia tài sản nên bà chưa yêu cầu giải quyết về khoản nợ chung này. Đối với số nợ bà T do ông L khai thì bà không biết, bà không có nợ gì bà T. Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết thì bà cũng không có ý kiến gì.

Nay bà H1 vẫn giữ ý kiến về việc rút lại yêu cầu chia tài sản và nợ chung.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2 trình bày: bà H2 có gửi cho bà H1 giữ 01 cây vàng tư nhân 24k, sau đó bà H1 nói cho vợ chồng bà H1 mượn để làm nhà, đến nay chưa trả lại cho bà H2. Việc mượn vàng này dù ông L không trực tiếp nhận vàng từ bà H2 nhưng ông biết rõ và đã dùng số vàng của bà H2, nay ông L không thừa nhận thì ông L tự xem xét lại bản thân. Tuy nhiên, do bà H1 rút yêu cầu chia tài sản và nợ chung nên bà H2 không có ý kiến gì đối với số nợ này. Khi nào bà H1 và ông L chia tài sản chung thì bà H2 sẽ có yêu cầu giải quyết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tôn Nữ Diệu T do bà H1 đại diện theo ủy quyền không trình bày nội dung gì. Chị T đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều không đến tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa theo thông báo của Tòa án và không có ý kiến hay lời trình bày gì đối với yêu cầu chia tài sản, giải quyết nợ chung của bị đơn bà Lê Thị H1.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Ninh tham gia phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án, căn cứ các Điều 51 và 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông L về hôn nhân, cho ông L ly hôn với bà H1 và đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản, nợ chung của bà H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Tôn L yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị H1, bà H1 cư trú tại xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyết giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tôn Nữ Tiên H, ông Tôn A, ông Võ Ngọc T, ông Đinh Văn L đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về hôn nhân: Ông Tôn L và bà Lê Thị H1 tự nguyện tìm hiểu và xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào năm 1989 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông L, bà H1 thì thấy:

Theo ông L khai, quá trình chung sống giữa vợ chồng ông bà đã phát sinh mâu thuẫn do không hợp ý nhau, không có tiếng nói chung, thường xảy ra cãi vã; nay vợ chồng phần ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng cũng không còn nên ông L yêu cầu ly hôn. Bà H1 không đồng ý ly hôn vì cho rằng ông L đưa ra yêu cầu ly hôn với lý do không chính đáng; ông L đã ngoại tình và nhiều lần gây khó dễ cho bà, đe dọa, đánh đập, hành hung bà nên bà phải về nhà mẹ ruột bà ở. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần mở phiên họp hòa giải để vợ chồng ông bà hàn gắn tình cảm nhưng không đạt kết quả. Các bên không có giải pháp gì để hàn gắn tình cảm, xây dựng hạnh phúc.

Qua xác minh nơi ông L, bà H1 sinh sống, Hội liên hiệp Phụ nữ xã T cho biết, trước đây, bà H1 có đơn kiện gửi UBND xã T, Hội liên hiệp Phụ nữ xã T đã phối hợp với UBND xã tổ chức hòa giải giữa bà H1 và ông L nhiều lần nhưng không thành. Hiện nay, Hội liên hiệp Phụ nữ xã T không nhận được đơn từ gì của bà H1, ông L.

Như vậy, mâu thuẫn giữa ông L và bà H1 đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã sống ly thân thời gian dài. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông L là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về nuôi con chung: Ông L và bà H1 có 04 con chung là Tôn Nữ Tiên H, sinh ngày 10-02-1990, Tôn Nữ Diệu T, sinh ngày 10-01-1991, Tôn Thất P, sinh ngày 27-11-1999 và Tôn Thất C, sinh ngày 01-6-2001. Các con chung đều đã trưởng thành, ông L và bà H1 đều không yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên không xem xét.

2.3. Về chia tài sản, nợ chung: Ông L không yêu cầu giải quyết về chia tài sản, nợ chung. Bà H1 có yêu cầu giải quyết chia tài sản, nợ chung khi ly hôn đã được thụ lý ngày 25/10/2022. Tuy nhiên, ngày 23/02/2023 bà H1 có đơn rút yêu cầu chia tài sản, nợ chung và tại phiên tòa bà H1 cũng trình bày rút yêu cầu chia tài sản, nợ chung. Ông L không có ý kiến gì về nội dung này. Do đó, cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản, nợ chung khi ly hôn của bà H1 theo Điều 217 và 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Bị đơn bà H1 rút lại yêu cầu chia tài sản, nợ chung khi ly hôn nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 244, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tôn L,

1. Về hôn nhân: Cho ông Tôn L ly hôn với bà Lê Thị H1.

2. Về nuôi con chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản, nợ chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản, nợ chung khi ly hôn của bị đơn bà Lê Thị H1. Đương sự có quyền khởi kiện lại để yêu cầu chia tài sản và nợ chung.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Tôn L phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng ông L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010445, ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Hoàn trả cho bà Lê Thị H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.320.000 *(Mười hai triệu ba trăm hai mươi nghìn)* đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010500, ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (19/4/2023); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- VKSND huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Quân